CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đá Núi Nhỏ

Ngày 31/03/2025	31,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.2%	**35.3%**	**42.3%**

DT thuần *Q1/25*
70.1 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼25.9| -26.9%
YoY: ▲ 18.2| 35.1%

LN thuần *Q1/25*
20.3 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼6.20| -23.3%
YoY: ▲ 12.6| 164%

LN sau thuế *Q1/25*
16.2 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.20| -24.1%
YoY: ▲ 10.6| 188%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
29.0%
YoY: +/-▲ 1.8%

ROE (TTM) *Q1/25*
18.1%
YoY: +/-▲ 2.2%

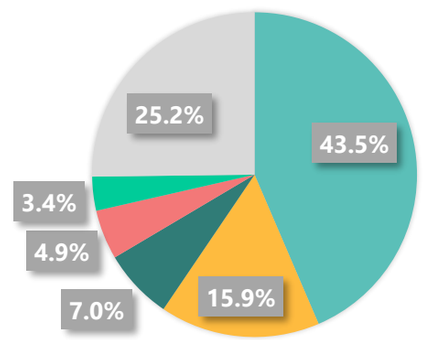
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,435 - 31,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	697
Số lượng CPLH (CP)	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,080
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	
EPS	3,373
P/E	9.4

DT thuần *2024*
280 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 104| 59.2%

LN thuần *2024*
78.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 33.8| 75.2%

LN sau thuế *2024*
62.6 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 25.3| 68.0%

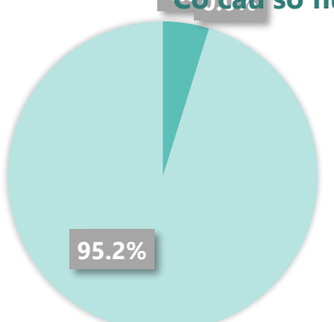
Cơ cấu cổ đông



- CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương
- CTCP Đầu tư Thái Bình
- Nguyễn Thị Mai Phương
- America LLC
- Lâm Thị Mai (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

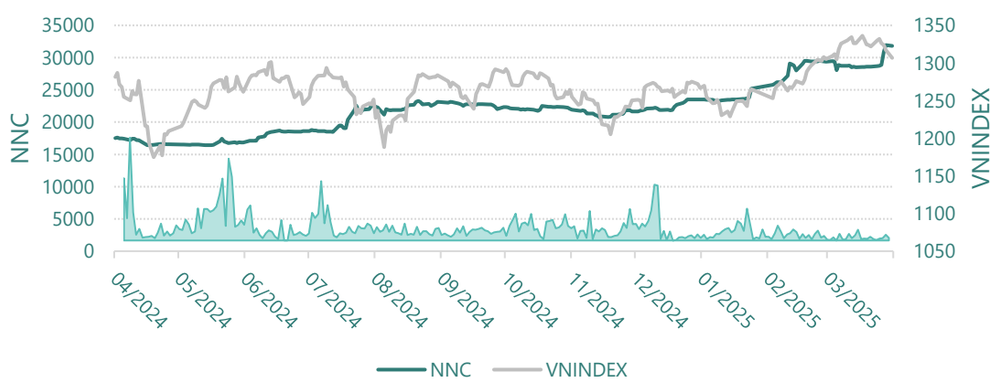
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

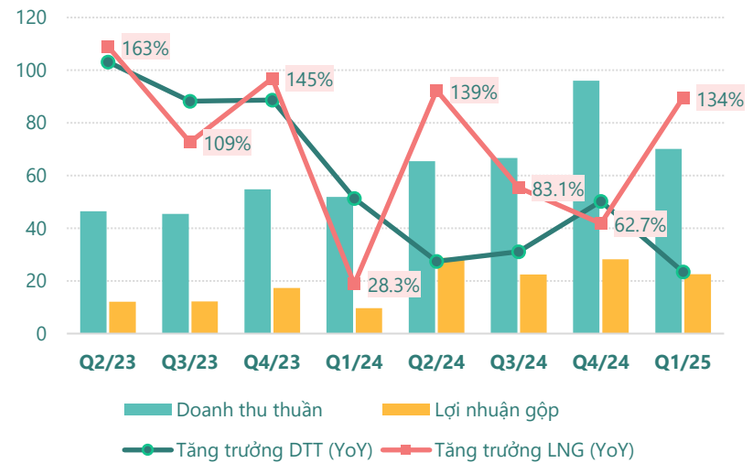
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



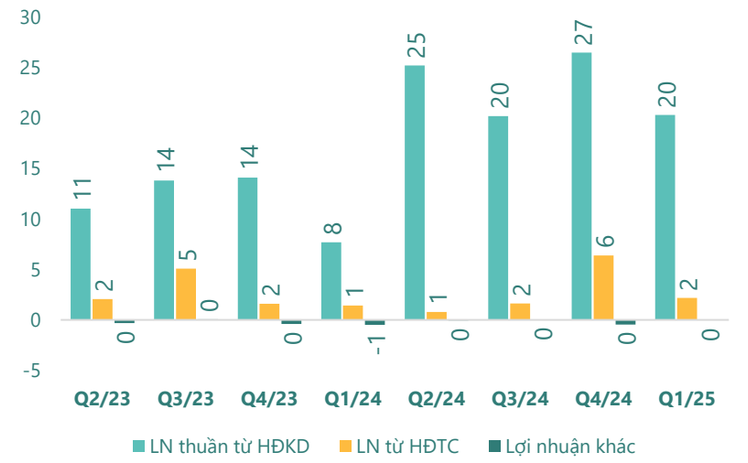
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



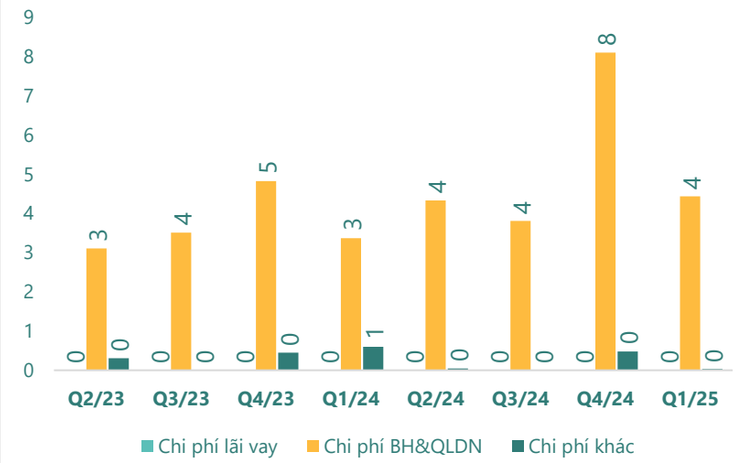
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



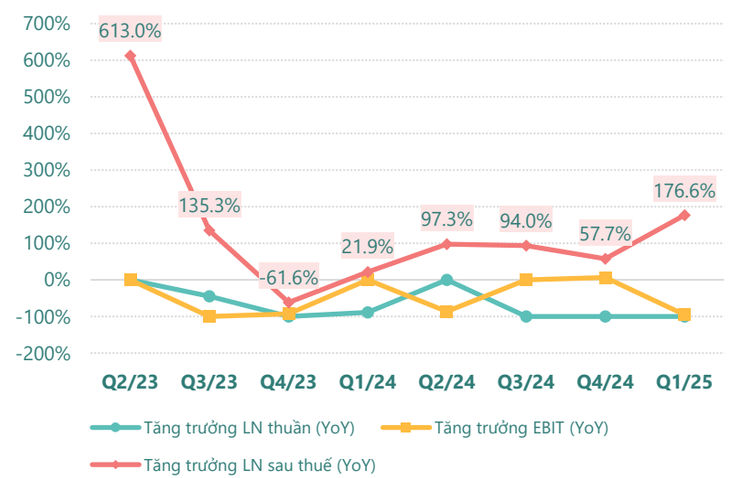
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



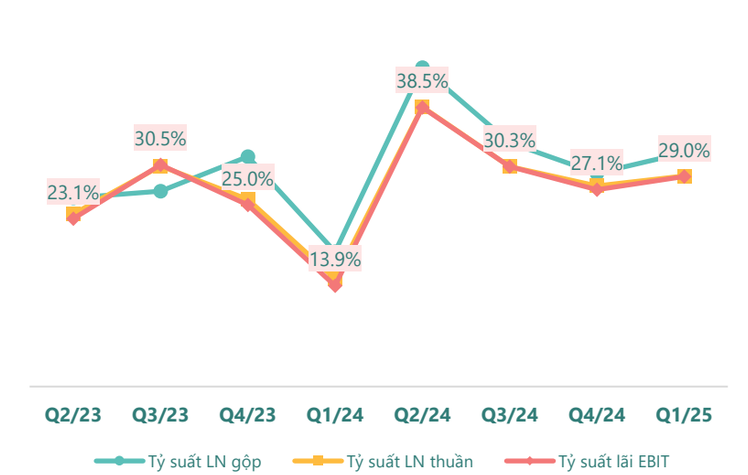
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



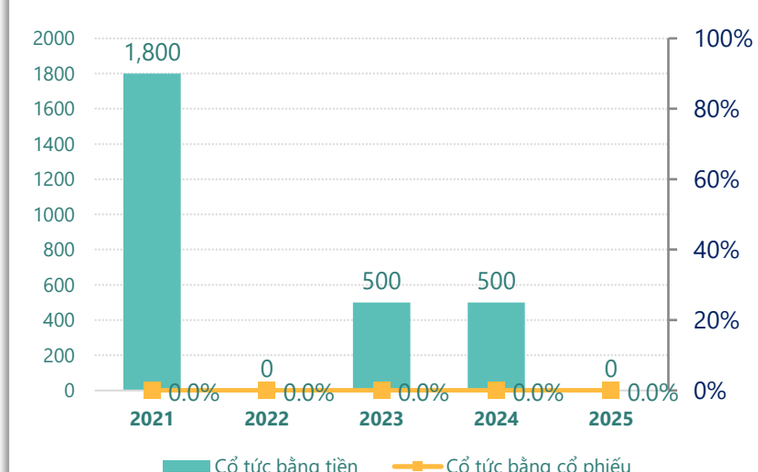
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



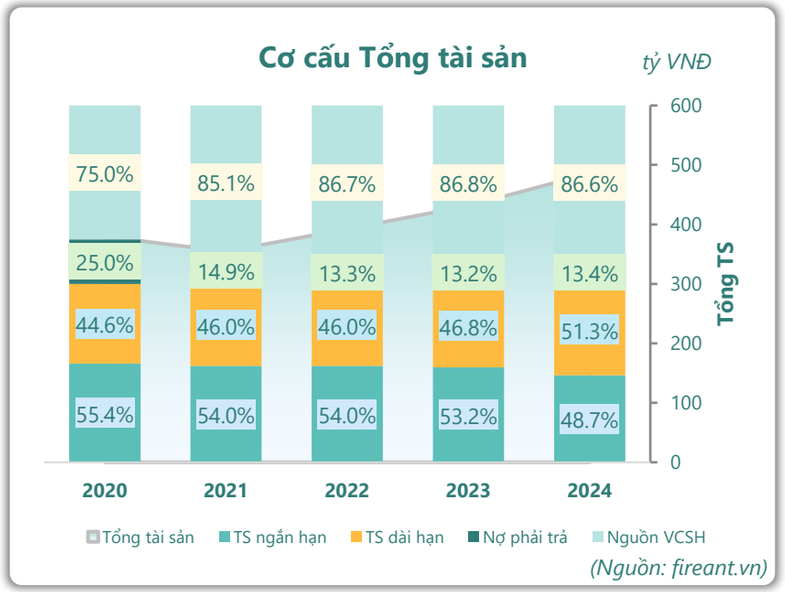
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

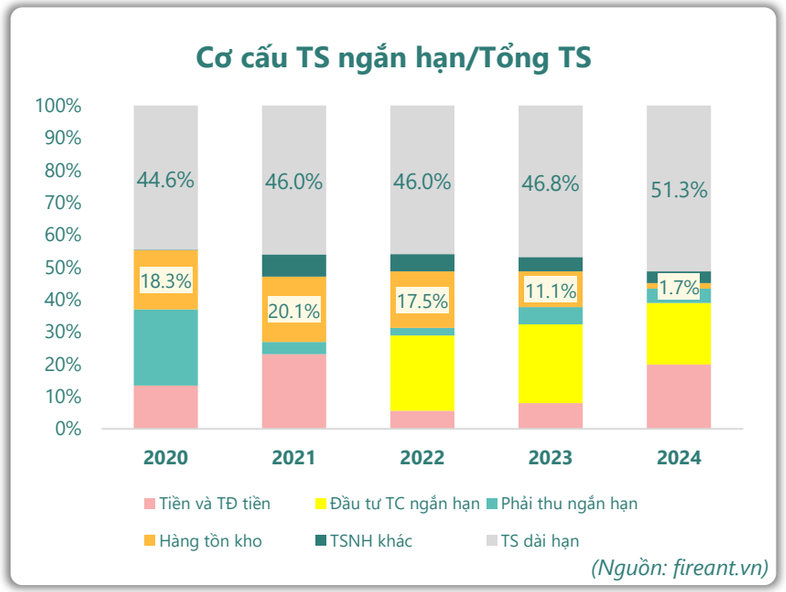


(Nguồn: fireant.vn)

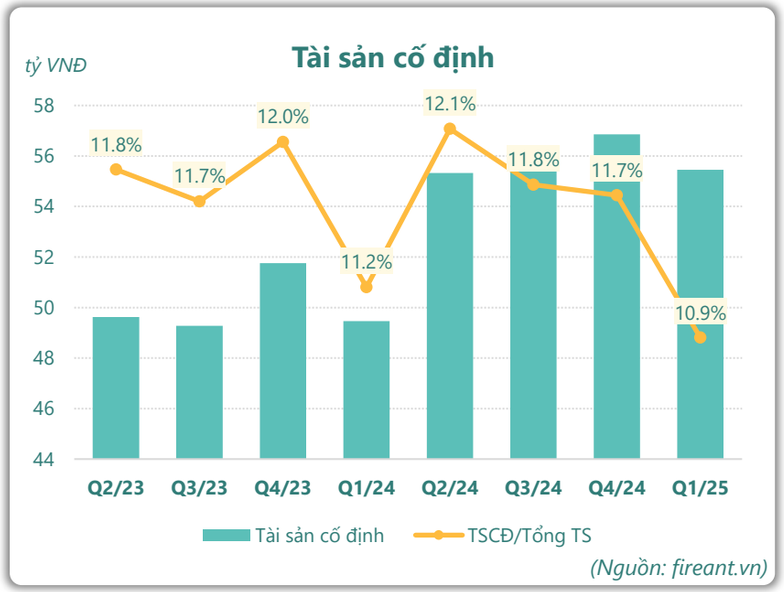
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



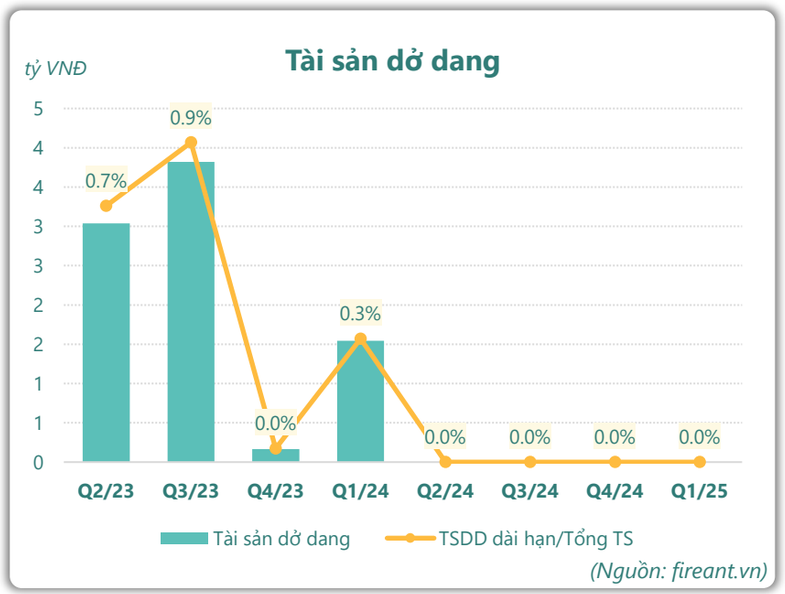
(Nguồn: fireant.vn)



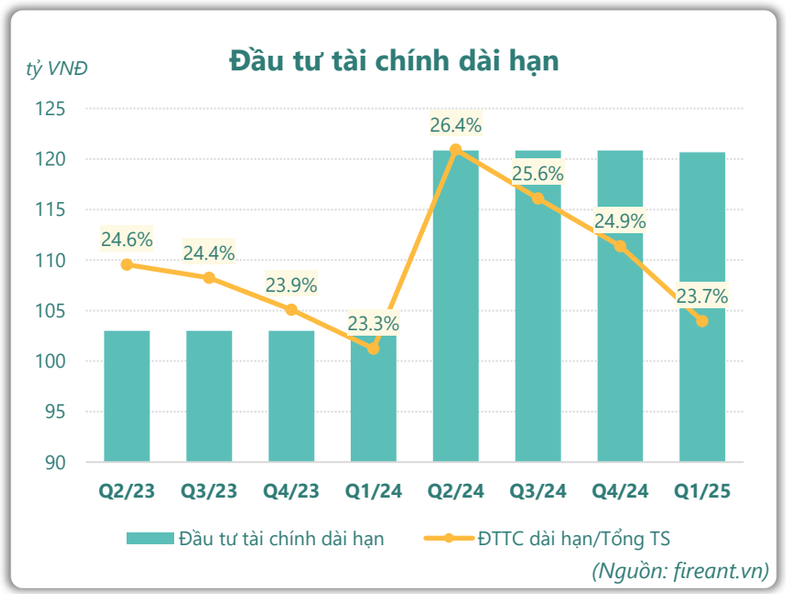
(Nguồn: fireant.vn)



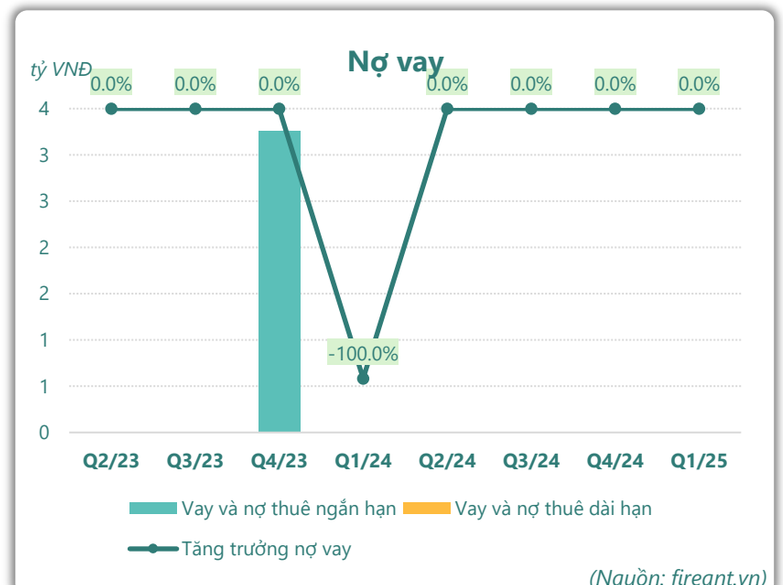
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



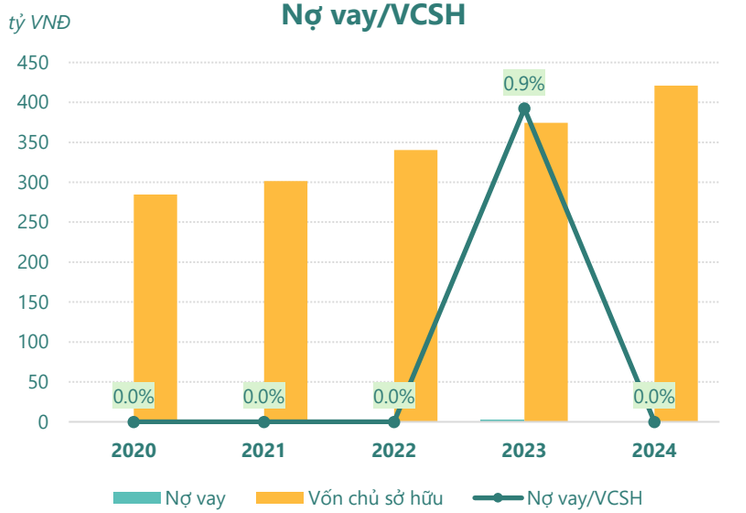
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

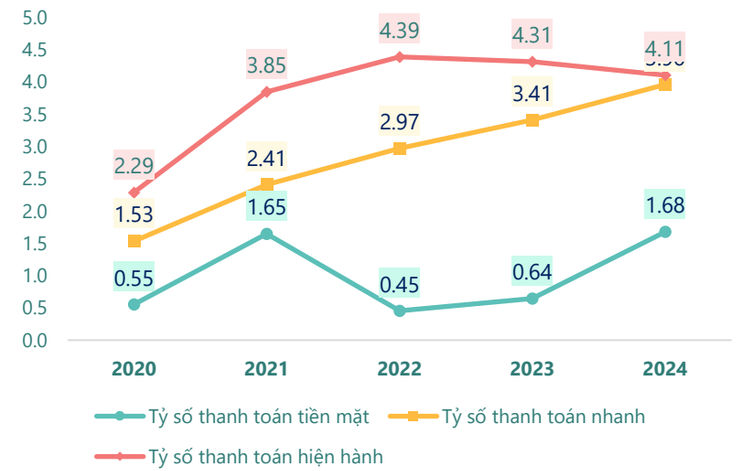
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



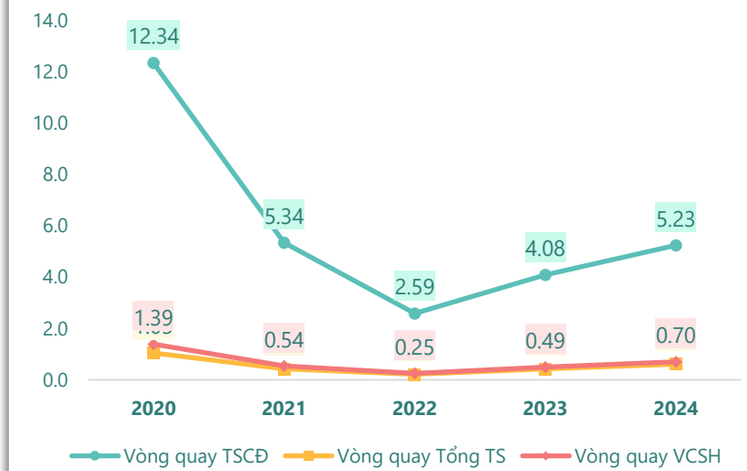
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



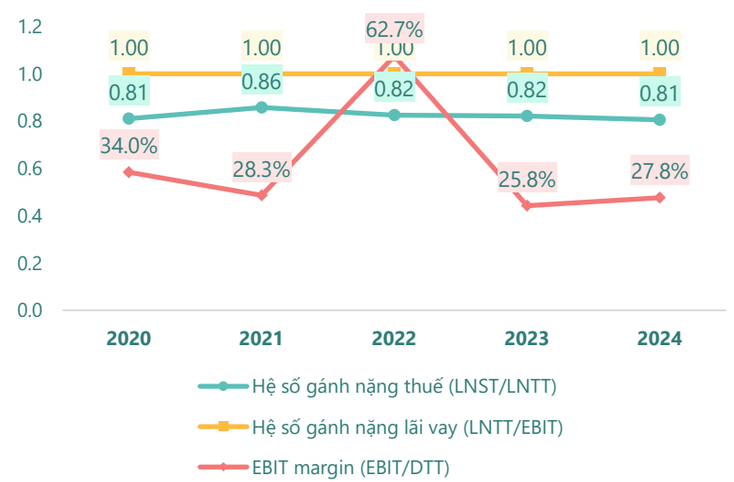
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



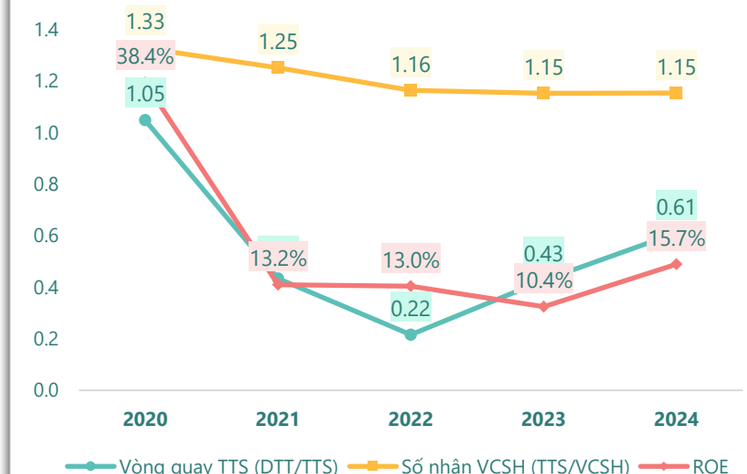
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



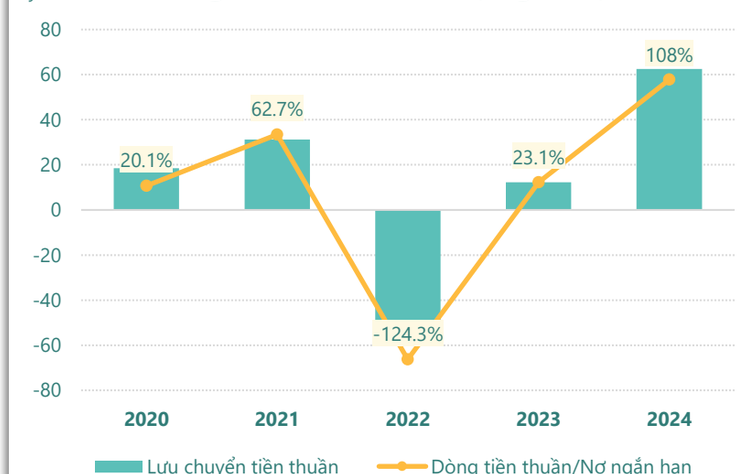
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**70.1**	**51.9**	**35.1%**	**280**	**176**	**59.2%**
Giá vốn hàng bán	47.5	42.3	12.4%	192	127	51.1%
Lợi nhuận gộp	22.6	9.64	134%	88.5	49.2	79.9%
Doanh thu HĐTC	2.18	1.44	51.5%	10.9	10.7	1.8%
Chi phí TC	0	0.00		0.80	0.00	36870%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.00	0.00	174%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.55	1.25	23.7%	5.98	5.16	15.8%
Chi phí QLDN	**2.89**	**2.12**	**36.5%**	**13.8**	**9.72**	**41.9%**
LN thuần từ HĐKD	20.3	7.71	164%	78.8	45.0	75.2%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**-0.50**	**94.0%**	**-1.03**	**0.42**	**-342%**
LN trước thuế	20.3	7.21	182%	77.7	45.4	71.3%
Lợi nhuận sau thuế	**16.2**	**5.65**	**188%**	**62.6**	**37.3**	**68.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.2**	**5.65**	**188%**	**62.6**	**37.3**	**68.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.0	13.7	29.1	14.4	40.0	6.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	-5.40	-20.2	4.86	-0.07	-3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.26	-3.26	0	-10.7	0	0
Tiền đầu kỳ	35.5	34.2	39.3	48.2	56.8	96.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.29**	**5.08**	**8.88**	**8.60**	**39.9**	**3.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	39.3	48.2	56.8	96.7	100

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**509**	**486**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	262	237	10.8%
Tiền và tương đương tiền	100	96.7	3.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.4	92.3	2.3%
Phải thu ngắn hạn	43.4	21.5	102%
Hàng tồn kho	6.21	8.43	-26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	17.8	0.7%
Tài sản dài hạn	**247**	**249**	**-0.8%**
Phải thu dài hạn	4.27	3.99	6.9%
Tài sản cố định	55.5	55.3	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	121	121	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**66.7**	**69.2**	**-3.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	73.6	64.9	13.4%
Nợ ngắn hạn	**66.2**	**57.6**	**14.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.03	1.77	297%
Nợ dài hạn	7.40	7.26	2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**436**	**421**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**436**	**421**	**3.5%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)